TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 63/2025/HC-PT
Ngày 14 tháng 01 năm 2025
V/v: "*Khiếu kiện quyết định hành chính trong quản lý đất đai về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư*"

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Lê Thị Tuyết Trinh

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Văn Tửu

Bà Huỳnh Thanh Duyên

- Thư ký phiên tòa: Ông Trần Mạnh Hùng - Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Ông Trần Đình Nam - Kiểm sát viên.

Ngày 14 tháng 01 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh xét xử phúc thẩm công khai vụ án hành chính thụ lý số 1075/2024/TLPT-HC ngày 1/11/204 về việc "*Khiếu kiện quyết định hành chính trong quản lý đất đai về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất"*. Do Bản án hành chính sơ thẩm số 1735/2020/HC-ST ngày 30/8/2020 của Toà án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 3492/2024/QĐPT-HC ngày 11/12/2024, giữa các đương sự:

- *Người khởi kiện:* Ông Lê Xuân T, sinh năm 1959; Địa chỉ: Số A ấp G, xã Đ, huyện H, Thành phố Hồ Chí Minh, (vắng mặt).

Người đại diện theo ủy quyền của ông T: Bà Ngô Thị Thanh T1, sinh năm 1995; Địa chỉ thường trú: KP2, L, Đ, tỉnh Lâm Đồng; Địa chỉ liên lạc: P502 - Số D L, phường N, Quận A, Thành phố Hồ Chí Minh, (Theo giấy ủy quyền số công chứng 005169 quyển 6 TP/CC-SCC/HĐGD ngày 02/6/2020 của Văn phòng C – vắng mặt).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người khởi kiện: Luật sư Đỗ Đăng K – Công ty L thuộc Đoàn Luật sư Thành phố H; Địa chỉ: P - Số D L, phường N, Quận A, Thành phố Hồ Chí Minh, (có mặt).

- *Người bị kiện:*

1. Chủ tịch Ủy ban nhân dân (UBND) Thành phố H; Địa chỉ: Số H đường L, phường B, Quận A, Thành phố Hồ Chí Minh.

2. UBND huyện H;

3. Chủ tịch UBND huyện H;

Cùng địa chỉ: Số A đường L, thị trấn H, huyện H, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện hợp pháp của Chủ tịch UBND huyện H và UBND huyện H: Ông Nguyễn Văn T2, Chức vụ: Phó Chủ tịch UBND huyện H; (theo giấy ủy quyền số 3491/UBND cùng ngày 13/8/2020 – vắng mặt).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người bị kiện:

1. Ông Nguyễn Trung K1, Chức vụ: Phó Trưởng ban bồi thường giải phóng mặt bằng huyện H;

2. Ông Phan Hiếu S, Chức vụ: Phó Trưởng phòng Tài nguyên và Môi trường.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:* Bà Lý Thị T3, sinh năm 1971; Địa chỉ: Số A ấp G, xã Đ, huyện H, Thành phố Hồ Chí Minh, (vắng mặt).

Người đại diện ủy quyền: Bà Ngô Thị Thanh T1, sinh năm 1995; Địa chỉ: K, L, Đ, tỉnh Lâm Đồng; Địa chỉ liên lạc: P502, Số D L, phường N, Quận A, Thành phố Hồ Chí Minh; (theo giấy ủy quyền số công chứng 005169 quyển 06 TP/CC-SCC/HĐGD ngày 02/6/2020 của Văn phòng C – vắng mặt).

- *Người kháng cáo:* Đại diện ủy quyền của người khởi kiện là bà Ngô Thị Thanh T1.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Nhà – đất tọa lạc tại địa chỉ A ấp G xã Đ, huyện H, theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H00559 ngày 30/12/2005 (gọi Giấy chứng nhận H00559/2005) của UBND huyện H và Sơ đồ nhà đất số Hợp đồng 05A/2174/MP/2005 ngày 25/7/2005 của Công ty TNHH M, thuộc thửa 72, tờ bản đồ kỹ thuật số 17 (Tài liệu 2004). Người được cấp là ông Lê Sĩ V và ông Lê Xuân T được cập nhật biến động ngày 15/8/2008. Diện tích nhà - đất thể hiện như sau: Phần diện tích nhà, đất phù hợp quy hoạch: diện tích đất 239,5m^2; mục đích sử dụng: đất ở đô thị (ODT); diện tích xây dựng 23,85m^2; diện tích sàn xây dựng 23,85m^2; Phần diện tích nhà, đất không phù hợp quy hoạch: diện tích đất 105,60m^2; diện tích xây dựng 84,25m^2; diện tích sàn xây dựng 84,25m^2.

Ngày 30/9/1995, UBND Thành phố H ban hành Quyết định số 6982/QĐ-UB-QLĐT về phê duyệt lộ giới (chỉ giới đường đỏ) các tuyến đường Thành phố Hồ Chí Minh.

Ngày 29/10/2018, UBND Thành phố H ban hành Quyết định số 4831/QĐ-UBND về phê duyệt hệ số điều chỉnh giá đất để tính bồi thường, hỗ trợ và mức

hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề nghiệp, tìm kiếm việc làm của Dự án Nâng cấp, sửa chữa đường Tỉnh lộ 9 (Đặng Thúc V1), huyện H (gọi Dự án đường Đ).

Ngày 18/12/2018, UBND huyện H ban hành Quyết định số 6177/QĐ-UBND về việc thu hồi 94,4m^2 đất của ông Lê Xuân T thuộc một phần thửa đất số 72 tờ bản đồ số 17 (Theo tài liệu đo năm 2004) xã Đ, huyện H. Diện tích, vị trí và ranh giới khu đất theo Bản đồ hiện trạng vị trí số 144/2016 (1)-124 (ĐT)/ĐĐXDHM ngày 10/8/2017 do Công ty Cổ phần Đ lập. Để thực hiện Dự án đường Đ.

Ngày 17/12/2018, Hội đồng bồi thường, hỗ trợ, tái định cư Dự án bồi thường, giải phóng mặt bằng để nâng cấp, sửa chữa đường Tỉnh Lộ 9 (Đường Đ) (gọi Hội đồng Bồi thường) ban hành Phương án số 4847-957 (gọi Phương án 4847-957) về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất của hộ ông/bà Lê Xuân T thực hiện Dự án đường Đ. Cụ thể ông T được tính bồi thường, hỗ trợ số tiền như sau:

1. Phần đất có diện tích 49,7m^2 được xác định loại đất TV:

- Vị trí 1 đường Đ.

- Đơn giá đất nông nghiệp để tính bồi thường, hỗ trợ: 2.248.000 đồng x 49,7m^2 = 111.725.600 đồng.

- Tài sản trên đất: 14.921.250 đồng + 13.796.750 đồng = 28.718.000 đồng

- Khác: 3.750.000 đồng

Tổng cộng: 144.193.600 đồng.

2. Phần đất có diện tích 44,7m^2, theo Tài liệu 2004 được xác định là đường nên không được bồi thường, hỗ trợ.

Ngày 18/12/2018, UBND huyện H ban hành Quyết định số 5521-957/QĐ-UBND, để phê duyệt Phương án số 4847-957.

Không đồng ý Quyết định 5521-957/QĐ-UBND, ông T khiếu nại UBND huyện H theo Đơn ngày 24/5/2019. Ngày 29/7/2019 Chủ tịch UBND huyện H ban hành Quyết định giải quyết khiếu nại số 3181/QĐ-UBND, giữ nguyên Quyết định phê duyệt 5521-957/QĐ-UBND và không công nhận nội dung khiếu nại của ông T.

Không đồng ý với Quyết định 3181/QĐ-UBND ông T thực hiện việc khiếu nại đến UBND Thành phố H theo Đơn khiếu nại ngày 19/8/2019. Ngày 21/11/2019 Chủ tịch UBND Thành phố H ban hành Quyết định giải quyết khiếu nại lần 2 số 4966/QĐ-UBND có nội dung công nhận và giữ nguyên Quyết định 3181/QĐ-UBND. Không đồng ý các quyết định nêu trên, ông T thực hiện việc khởi kiện tại Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

** Tại Đơn khởi kiện ngày 04/12/2019; quá trình giải quyết vụ án, người khởi kiện ông Lê Xuân T có bà Ngô Thị Thanh T1 đại diện trình bày:*

Ông Lê Xuân T khởi kiện yêu cầu hủy một phần Quyết định bồi thường 5521-957/QĐ-UBND; hủy Quyết định 3181/QĐ-UBND và Quyết định 4966/QĐ-UBND. Nguồn gốc nhà – đất trên như sau:

Năm 1976, ông Lạc H được Nhà nước cấp đất với diện tích 500m^2 loại đất thổ cư. Năn 1992, ông Lạc H chuyển nhượng cho ông Nguyễn Văn Q theo Giấy chuyển quyền sử dụng đất ngày 05/12/1992 có xác nhận của cán bộ địa chính xã Đ. Năm 1999, ông Q chuyển nhượng cho ông Lê Xuân T theo Giấy chuyển quyền sử dụng đất ngày 21/9/1999. Ngày 14/9/1999 ông T đăng ký kê khai với hiện trạng nhà – đất: Diện tích khuôn viên 250m^2 thuộc thửa 692 tờ bản đồ số 1; nhà cấp 4, diện tích xây dựng 48m^2, kết cấu: tường xây gạch, đà gỗ dầu, mái lợp tôn thiếc. Ngày 30/9/1999, ông T có đơn xin xây cất nhà ở và được Ủy ban xã Đ xác nhận ngày 14/10/1999. Quá trình sử dụng ổn định, không tranh chấp.

Hộ ông T có đất bị ảnh hưởng trong Dự án đường Đ là 94,4m^2, Ủy ban tính bồi thường cho hộ ông T không thỏa đáng. Theo quy định của Luật đất đai năm 2013 và Quyết định số 28/2018/QĐ-UBND của UBND Thành phố H thì phần diện tích 49,7m^2 phải được bồi thường, hỗ trợ 100% đơn giá đất ở theo Quyết định 51/2014/QĐ-UBND của UBND Thành phố H và phần diện tích 44,7m^2 phải được hỗ trợ 30% theo đơn giá đất ở.

** Tại Văn bản số 1036/UBND-NCPC ngày 23/03/2020, Chủ tịch UBND Thành phố H có ý kiến như sau:*

Theo Bản đồ hiện trạng vị trí số 144/2016(1)-124(ĐT)/ĐĐXDHM ngày 10/8/2017 của Công ty cổ phần Đ, có xác nhận của Phòng T6 ngày 29/8/2017, phần diện tích đất ông T bị ảnh hưởng trong Dự án đường Đ là 94,4m^2, thuộc một phần thửa số 72 tờ bản đồ số 17 tài liệu 2004, tương ứng với thửa số 113 tờ bản đồ số 5 tài liệu 02/CT-UB bộ địa chính xã Đ.

Trong 94,4m^2: có phần diện tích 49,7m^2 nằm trong phần đất 105,6m^2 thuộc quy hoạch lộ giới không được công nhận tại Giấy chứng nhận H00559/2005; phần diện tích 44,7m^2 thuộc phần đất đường giao thông là phần lề đường theo Giấy chứng nhận H00559/2005.

Theo báo cáo xác minh nguồn gốc nhà đất ngày 23/7/2018 của UBND xã Đ và kết quả tiếp công dân ngày 24/9/2019 thì trên đất có nhà, vật kiến trúc được xây dựng tạo lập vào năm 1999, không tranh chấp, sử dụng đất ổn định.

Căn cứ Luật đất đai 2013; các quy định kèm theo Quyết định số 28/2018/QĐ-UBND ngày 09/8/2018 của UBND Thành phố H, Chủ tịch UBND Thành phố H ban hành Quyết định 4966/QĐ-UBND, quyết định này là đúng luật, đề nghị Tòa án giữ nguyên.

** Tại Văn bản số 537/UBND ngày 14/02/2020, Chủ tịch UBND huyện H và UBND huyện H có ý kiến như sau:*

UBND huyện H và Chủ tịch UBND huyện H có ban hành Quyết định bồi thường 5521-957/QĐ-UBND và Quyết định 3181/QĐ-UBND. Đề nghị Tòa án giữ nguyên nội dung.

** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Lê Thị T4 có bà Ngô Thị Thanh T1 đại diện có lời trình bày giống người khởi kiện.*

Tại Bản án hành chính sơ thẩm số 1735/2020/HC-ST ngày 30/9/2020, Toà án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh, đã quyết định:

Căn cứ khoản 1 và 2 Điều 3, khoản 1 Điều 30, khoản 4 Điều 32, điểm a khoản 2 Điều 116, điểm g khoản 1 Điều 143, khoản 1 Điều 158, khoản 2 Điều 173 và điểm a khoản 2 Điều 193, Điều 204 và Điều 206 Luật tố tụng hành chính; Luật tổ chức chính quyền địa phương năm 2015; Luật khiếu nại năm 2011; Nghị định số 75/2012/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Khiếu nại 2011; Thông tư số 07/2013/TT-TTCP của Thanh tra Chính phủ quy định quy trình giải quyết khiếu nại hành chính; Thông tư số 02/2016/TT-TTCP của Thanh tra Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 07/2013/TT-TTCP; Luật đất đai năm 2013; Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật đất đai; Luật người cao tuổi; điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

Bác yêu cầu khởi kiện của ông Lê Xuân T về việc yêu cầu hủy một phần các quyết định liên quan đến phần bồi thường, hỗ trợ về đất:

- Quyết định số 5521-957/QĐ-UBND ngày 18/12/2018 của UBND huyện H về phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất của ông/bà Lê Xuân T thực hiện Dự án bồi thường, giải phóng mặt bằng để nâng cấp, sửa chữa Tỉnh lộ 9 (đường Đ), huyện H;

- Quyết định số 3181/QĐ-UBND ngày 29/7/2019 của Chủ tịch UBND huyện H về việc giải quyết khiếu nại của ông Lê Xuân T, huyện H (lần 1);

- Quyết định số 4966/QĐ-UBND ngày 21/11/2019 của Chủ tịch UBND Thành phố H về việc giải quyết khiếu nại của ông Lê Xuân T (lần 2).

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn quyết định về án phí và quyền kháng cáo của các đương sự theo luật định.

Ngày 05/10/2020, đại diện ủy quyền của người khởi kiện là bà Ngô Thị Thanh T1 kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm, yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm xét xử lại vụ án theo hướng sửa bản án sơ thẩm, chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông T.

Tại Bản án hành chính phúc thẩm số 434/2021/HC-PT ngày 26/11/2021 của Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh, đã quyết định:

- Chấp nhận kháng cáo của người khởi kiện, sửa bản án sơ thẩm.

- Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Lê Xuân T.

+ Hủy phần bồi thường, hỗ trợ liên quan đến diện tích 49,7m^2 và 44,7 m^2 thuộc thửa số 72, tài bản đồ số 17 (theo tài liệu năm 2003) tại địa chỉ số A ấp G,

xã Đ, huyện H trong Quyết định số 5521-957/QĐ-UBND ngày 18/12/2018 của UBND huyện H về phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất của ông/bà Lê Xuân T thực hiện Dự án bồi thường, giải phóng mặt bằng để nâng cấp, sửa chữa Tỉnh lộ 9 (đường Đ), huyện H;

- Quyết định số 3181/QĐ-UBND ngày 29/7/2019 của Chủ tịch UBND huyện H về việc giải quyết khiếu nại của ông Lê Xuân T, huyện H (lần 1);

- Quyết định số 4966/QĐ-UBND ngày 21/11/2019 của Chủ tịch UBND Thành phố H về việc giải quyết khiếu nại của ông Lê Xuân T (lần 2).

Tại Quyết định giám đốc thẩm số 39/2024/HC-GĐT ngày 09/9/2024 của Tòa án nhân dân tối cao đã quyết định hủy bản án phúc thẩm, chuyển hồ sơ cho Tòa án cấp phúc thẩm giải quyết lại vụ án theo quy định của pháp luật.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người khởi kiện đề nghị Hội đồng xét xử giải quyết vụ án theo quy định của pháp luật.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh phát biểu quan điểm giải quyết vụ án:

- Về tố tụng: Thông qua kiểm sát việc giải quyết vụ án, từ khi thụ lý đến thời điểm hiện nay thấy rằng Thẩm phán; Hội đồng xét xử và những người tham gia tố tụng đã chấp hành đúng quy định của Luật tố tụng hành chính, không có vi phạm.

- Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 1 Điều 241 Luật tố tụng hành chính năm 2015, bác kháng cáo của người khởi kiện, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu chứng cứ có tại hồ sơ vụ án, lời trình bày của các đương sự và kết quả tranh tụng tại phiên tòa, trên cơ sở xem xét khách quan, toàn diện và đầy đủ chứng cứ; Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận định như sau:

Về tố tụng:

+ Đơn kháng cáo của người khởi kiện (do bà Ngô Thị Thanh T1 đại diên) làm trong hạn luật định và hợp lệ nên được xem xét tại cấp phúc thẩm theo quy định tại Điều 206 Luật tố tụng hành chính năm 2015.

+ Người bị kiện là Chủ tịch UBND Thành phố H, UBND huyện H, Chủ tịch UBND huyện H đã được triệu tập hợp lệ hai lần nhưng vắng mặt. Do đó, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vụ án theo quy định tại Điều 225 Luật tố tụng hành chính.

+ Tòa án cấp sơ thẩm xác định đối tượng khởi kiện, thẩm quyền giải quyết và thời hiệu khởi kiện là đúng theo quy định tại Điều 30, Điều 32, khoản 2 Điều 116 Luật tố tụng hành chính.

Về nội dung:

Xét tính hợp pháp đối với Quyết định số 5521-957/QĐ-UBND ngày 18/12/2018 của UBND huyện H; Quyết định số 3181/QĐ-UBND ngày 29/7/2019 của Chủ tịch UBND huyện H và Quyết định số 4966/QĐ-UBND ngày 21/11/2019 của Chủ tịch UBND Thành phố H:

[1] Về trình tự, thủ tục và thẩm quyền ban hành quyết định hành chính bị kiện:

Ngày 30/9/1995, UBND thành phố H ban hành Quyết định số 6982/QĐ-UB-QLĐT phê duyệt lộ giới các tuyến đường Thành phố Hồ Chí Minh.

Thực hiện Dự án nâng cấp, sửa chữa đường tỉnh lộ 9 (Đặng Thúc V1), huyện H; Ngày 18/12/2018, UBND huyện H ban hành Quyết định số 6177/QĐ-UBND về việc thu hồi 94,4m^2 đất của ông Lê Xuân T thuộc một phần thửa đất số 72 tờ bản đồ số 17 (Theo tài liệu đo năm 2004) xã Đ, huyện H. Đồng thời, ngày 17/12/2018, Hội đồng bồi thường, hỗ trợ, tái định cư đã ban hành Phương án số 4847-957 về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất của hộ ông Lê Xuân T. Ngày 18/12/2018, UBND huyện H ban hành Quyết định số 5521-957/QĐ-UBND để phê duyệt Phương án số 4847-957.

Không đồng ý với Quyết định 5521-957/QĐ-UBND, ngày 24/5/2019 ông T có đơn khiếu nại; ngày 29/7/2019, Chủ tịch UBND huyện H ban hành Quyết định số 3181/QĐ-UBND về giải quyết khiếu nại lần đầu đối với ông T. Không đồng ý với Quyết định 3181, ông T tiếp tục khiếu nại; ngày 21/11/2019 Chủ tịch UBND Thành phố H ban hành Quyết định số 4966/QĐ-UBND về giải quyết khiếu nại lần 2 đối với ông T.

Do đó, việc UBND huyện H ban hành Quyết định bồi thường số 5521-957/QĐ-UBND; Chủ tịch UBND huyện H ban hành Quyết định 3181/QĐ-UBND về giải quyết khiếu nại lần đầu và Chủ tịch UBND Thành phố H ban hành Quyết định 4966/QĐ-UBND về giải quyết khiếu nại lần hai là đúng trình tự, thủ tục và đúng thẩm quyền theo quy định tại khoản 2 Điều 28 Luật tổ chức chính quyền địa phương năm 2015; Luật khiếu nại năm 2011; Nghị định số 75/2012/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Khiếu nại 2011; Thông tư số 07/2013/TT-TTCP của Thanh tra Chính phủ quy định quy trình giải quyết khiếu nại hành chính; Thông tư số 02/2016/TT-TTCP của Thanh tra Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 07/2013/TT-TTCP; Luật đất đai năm 2013 và Quyết định số 07/2014/QĐ-UBND ngày 11/02/2014 của Ủy ban Thành phố về việc ban hành quy trình giải quyết khiếu nại trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh.

[2] Về nội dung của các quyết định hành chính bị kiện:

Căn cứ Quyết định thu hồi đất số 6177/QĐ-UBND ngày 18/12/2018 của UBND huyện H; Bản đồ hiện trạng vị trí đất do Công ty cổ phần Đ đo vẽ ngày 10/8/2017 thì diện tích đất hộ ông T bị thu hồi để thực hiện Dự án đường Đ là 94,4m^2, thuộc thửa 72 tờ bản đồ số 17 Bộ địa chính xã Đ theo tài liệu 2004; thuộc thửa 113 tờ bản đồ số 5 Bộ địa chính xã Đ theo tài liệu 02/CT-UB.

Theo ông T thì diện tích 94,4 m^2 đất bị thu hồi theo Quyết định 6177 nêu trên có nguồn gốc của cụ Lạc H được cấp 500m^2 đất tại 12B ấp G, xã Đ, huyện H theo diện giãn dân vào năm 1976. Năm 1992, ông H chuyển nhượng diện tích nêu trên cho ông Nguyễn Văn Q. Ngày 21/9/1999, ông Q chuyển nhượng lại cho ông Lê Xuân T. Sau khi nhận chuyển nhượng gia đình ông T đã xây dựng nhà ở trên đất. Năm 2005, ông T tặng nhà đất cho cụ Lê Sỹ V2. Ngày 30/52005, UBND huyện H cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho cụ V2 đối với thửa 72, tờ bản đồ số 17 với diện tích là 239,5 m^2. Ngày 21/7/2008, cụ V2 tặng cho ông T nhà đất nêu trên và ngày 15/8/2008, Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện T6 chỉnh lý giấy chứng nhận quyền sử dụng đất từ tên cụ V2 sang tên ông T.

Cho thấy, thời điểm gia đình ông T sử dụng đất từ năm 1999 là sau khi có Quyết định số 6982/QĐ-UB-QLĐ ngày 30/9/1995 của UBND Thành phố H về phê duyệt lộ giới các tuyến đường Thành phố Hồ Chí Minh.

Tại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do UBND huyện H cấp cho cụ V2 ngày 30/12/2005 thể hiện diện tích được công nhận là 239,5 m^2; phần diện tích không được công nhận do thuộc quy hoạch lộ giới là 105,6 m^2. Diện tích 94,4 m^2 đất bị thu hồi gồm 49,7 m^2 nằm trong phần diện tích 105,6 m^2 không được công nhận và 44,7 m^2 đất thuộc đường theo Tài liệu 2004 và Bản đồ hiện trạng vị trí đất do Công ty cổ phần Đ lập ngày 10/8/2017, được Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện T6 xác nhận ngày 29/8/2017.

Theo khoản 1 Điều 75 Luật đất đại năm 2013 quy định về điều kiện được bồi thường về đất khi Nhà nước thu hồi đất vì mục đích quốc phòng, an ninh; phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng:

"*Hộ gia đình, cá nhân đang sử dụng đất không phải là đất thuê trả tiền thuê đất hàng năm, có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở, giấy chứng nhận quyền sử dung đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất (sau đây gọi chung là giấy chứng nhận) hoặc có đủ điều kiện để được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất theo quy định của Luật này mà chưa được cấp, trừ trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 77 của Luật này...*"

Khoản 4 Điều 82 Luật đất đại năm 2013 quy định trường hợp Nhà nước thu hồi đất không được bồi thường về đất:

"*Trường hợp không đủ điều kiện cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất theo quy định của Luật này, trừ trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 77 của Luật này*".

Theo điểm a, b khoản 7 Điều 11 Quyết định số 28/2018/QĐ-UBND ngày 09/8/2018 của UBND Thành phố H quy định về xử lý đối với phần diện tích đất trong lộ giới, hành lang bảo vệ đê điều, sông, rạch và các công trình công cộng như sau:

"*a. Đối với phần diện tích đất nêu trên, nếu trước đây khi cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mà không được Nhà nước công nhận nhưng người sử dụng đất vẫn đang sử dụng phần diện tích đất này, thì khi Nhà nước thu hồi sẽ bồi thường hỗ trợ như sau:*

Nếu theo quy định hiện hành mà diện tích đất đó được công nhận vào mục đích sử dụng nào thì sẽ được xét bồi thường, hỗ trợ theo mục đích sử dụng tương ứng...

b) Trường hợp nhà, đất thuộc hành lang bảo vệ đê điều, sông, rạch và các công trình công cộng mà trước đây thuộc sở hữu Nhà nước không bán hóa giá hoặc xét công nhận quyền sử dụng đất ở, quyền sở hữu nhà ở thì không xét bồi thường, hỗ trợ".

Như vậy, theo quy định trên thì phần diện tích 49,7 m^2 đất mà gia đình ông T đang sử dụng là thuộc quy hoạch lộ giới đường Tỉnh lộ 9 (đường Đ), không phù hợp với quy hoạch và không được Nhà nước công nhận trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Việc, UBND huyện H ban hành Quyết định số 5521-957/QĐ-UBND ngày 18/12/2018, bồi thường cho gia đình ông T 49,7 m^2 đất theo giá đất nông nghiệp và bồi thường, hỗ trợ tài sản trên đất là đúng quy định của pháp luật.

Đối với diện tích 44,7 m^2 đất mà gia đình ông T đang sử dụng thuộc một phần thửa đất số 72, tờ bản đồ số 17, theo Tài liệu năm 2004, Bộ địa chính xã Đ, nằm trong phần đường giao thông (công trình công cộng), được thể hiện là phần lề đường theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do UBND huyện H cấp cho cụ V2 ngày 30/12/2005 thì ông T cũng thừa nhận là lấn chiếm đất phần đường giao thông để xây dựng ki ốt vào năm 1999. Nên, UBND huyện H ban hành Quyết định số 5521-957/QĐ-UBND ngày 18/12/2018 không bồi thường, hỗ trợ cho gia đình ông T đối với diện tích 44,7m^2 đất thuộc đường (theo Tài liệu 2004) là đúng quy định của pháp luật.

Đồng thời, Quyết định số 3181/QĐ-UBND ngày 29/7/2019 của Chủ tịch UBND huyện H về giải quyết khiếu nại lần đầu đối với ông T và Quyết định số 4966/QĐ-UBND ngày 21/11/2019 của Chủ tịch UBND Thành phố H về giải quyết khiếu nại lần 2 đối với ông T, có nội dung bác yêu cầu của ông T, giữ nguyên Quyết định số 5521-957/QĐ-UBND ngày 18/12/2018 của UBND huyện H là phù hợp.

Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm bác yêu cầu khởi kiện của ông T về việc yêu cầu hủy một phần Quyết định số 5521-957/QĐ-UBND ngày 18/12/2018 của UBND huyện H; Quyết định số 3181/QĐ-UBND ngày 29/7/2019 của Chủ tịch UBND huyện H và Quyết định số 4966/QĐ-UBND ngày 21/11/2019 của Chủ tịch UBND Thành phố H là đúng quy định của pháp luật.

[3] Tại Văn bản số 1516/UBND-TNMT ngày 03/4/2024 và Văn bản số 4893/UBND ngày 13/11/2023 của UBND huyện H thể hiện: Để thực hiện Bản án hành chính phúc thẩm số 434/2021/HC-PT ngày 26/11/2021 của Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 22/9/2023, UBND huyện H đã

ban hành Quyết định số 5087/QĐ-UBND phê duyệt Phương án số 652/PA-HĐBT ngày 18/8/2023 và điều chỉnh một phần nội dung Quyết định số 1056/QĐ-UBND ngày 09/3/2020 phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất của ông T5 với số tiền là 732.745.320 đồng. Ngày 28/9/2023, UBND huyện H đã thực hiện chi trả tiền bồi thường, hỗ trợ cho ông T và ông T đã nhận đủ số tiền 732.745.320 đồng.

Theo khoản 6 Điều 242 Luật tố tụng hành chính quy định: "*Khi xét xử lại vụ án mà bản án, quyết định đã bị hủy một phần hoặc toàn bộ theo quyết định giám đốc thẩm, tái thẩm, Tòa án phải giải quyết vấn đề tài sản, nghĩa vụ đã được thi hành án theo bản án, quyết định có hiệu pháp luật nhưng bị hủy*".

Thấy rằng, đây là quy định về giải quyết hậu quả của thi hành án về tài sản, nghĩa vụ dân sự. Còn nghĩa vụ được thi hành án (việc chi trả số tiền 732.745.320 đồng cho ông T) trong Bản án hành chính phúc thẩm số 434/2021/HC-PT ngày 26/11/2021 của Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh là việc UBND huyện H thực hiện nhiệm vụ công vụ theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 193 Luật tố tụng hành chính. Do đó, trong trường hợp này Tòa án cấp phúc thẩm không buộc ông Lê Xuân T nộp lại số tiền 732.745.320 đồng đã nhận mà chỉ giải quyết lại vụ án theo quy định của pháp luật. Và trường hợp Tòa án cấp phúc thẩm tuyên bác yêu cầu khởi kiện của ông T thì khi bản án có hiệu lực pháp luật, UBND huyện H có quyền thu hồi các quyết định đã phê duyệt chi bồi thường số tiền 732.745.320 đồng cho ông T; Và ông T có trách nhiệm hoàn lại số tiền đã nhận cho UBND huyện H. Nếu ông T không hoàn lại số tiền đã nhận cho UBND huyện H thì UBND huyện H có quyền khởi kiện yêu cầu ông T trả lại tiền bằng một vụ án dân sự.

[4] Từ những phân tích và nhận định nêu trên, Hội đồng xét xử thống nhất với quan điểm của đại diện Viện kiểm sát, không chấp nhận kháng cáo của ông Lê Xuân T; giữ nguyên bản án sơ thẩm.

[5] Về án phí hành chính phúc thẩm: Ông Lê Xuân T là người cao tuổi nên được miễn án phí theo quy định tại Điều 12, 29 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

[6] Quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực thi hành kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 241; Luật tổ chức chính quyền địa phương năm 2015; Luật Khiếu nại năm 2011; Nghị định số 75/2012/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật khiếu nại 2011; Thông tư số 07/2013/TT-TTCP của Thanh tra Chính phủ quy định quy trình giải quyết khiếu nại hành chính; Thông tư số 02/2016/TT-TTCP của Thanh tra Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 07/2013/TT-TTCP; Luật đất đai năm 2013; Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi

tiết thi hành một số Điều của Luật đất đai; Điểm đ Khoản 1 Điều 12 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí lệ phí Tòa án; Tuyên xử:

1. Không chấp nhận kháng cáo của ông Lê Xuân T; Giữ nguyên Bản án hành chính sơ thẩm số 1735/2020/HC-ST ngày 30/9/2020 của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

2. Bác yêu cầu khởi kiện của ông Lê Xuân T về việc yêu cầu hủy một phần các quyết định liên quan đến phần bồi thường, hỗ trợ về đất:

2.1. Quyết định số 5521-957/QĐ-UBND ngày 18/12/2018 của Ủy ban nhân dân huyện H về phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất của ông/bà Lê xuân T thực hiện Dự án bồi thường, giải phóng mặt bằng để nâng cấp, sửa chữa Tỉnh lộ 9 (đường Đ), huyện H;

2.2. Quyết định số 3181/QĐ-UBND ngày 29/7/2019 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện H về việc giải quyết khiếu nại của ông Lê Xuân T, huyện H (lần 1);

2.3. Quyết định số 4966/QĐ-UBND ngày 21/11/2019 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố H về việc giải quyết khiếu nại của ông Lê Xuân T (lần 2).

3. Án phí hành chính phúc thẩm: Ông Lê Xuân T không phải nộp.

4. Quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực thi hành kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

CÁC THẨM PHÁN **THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Huỳnh Thanh Duyên **Nguyễn Văn Tửu** **Lê Thị Tuyết Trinh**

Nơi nhận:
- Tòa án nhân dân tối cao;

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

- VKSNDCC tại TP. Hồ Chí Minh;
- TAND TP. HCM;
- VKSND TP. HCM;
- Cục THADS TP. HCM;
- Các đương sự (5)
- Lưu VT (5), HS (2) 17B (BA- TMH).

Lê Thị Tuyết Trinh